|  |  |
| --- | --- |
| KHOA: …………………………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **BỘ MÔN: …………………….** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |

**BẢNG CẤU TRÚC ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**

Tên học phần:………………………… Mã học phần:………………………..….

Số tín chỉ:…………………………...... Hình thức thi:……………………………

Thời gian làm bài/chuẩn bị:……………………………………………………….

Học kỳ:……………………………….. Năm học:………………………………..

**I. CẤU TRÚC ĐỀ THI:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Câu hỏi** | **Mức độ đánh giá** | | | | | |
| **Cấp độ 1 (dễ)** | | **Cấp độ 2 (trung bình)** | | **Cấp độ 3 (khó)** | |
|  |  | **Nhớ** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Phân tích** | **Đánh giá** | **Sáng tạo** |
| 1 | Câu 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Câu 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Câu 3 |  |  |  |  |  |  |
| …. | …. |  |  |  |  |  |  |

**II. NỘI DUNG**

Đề thi kết thúc học phần gồm có………câu (hoặc nội dung), phân bố cụ thể như sau:

**1. Chương 1 (hoặc nội dung 1/nhóm điểm):** gồm có……….câu

Câu 1:………………………………………………………………………………………..

Câu 2:………………………………………………………………………………………..

**2. Chương 2 (hoặc nội dung 2/nhóm điểm):** gồm có……….câu

Câu 3:………………………………………………………………………………………..

Câu 4:………………………………………………………………………………………..

…………

**n. Chương n (hoặc nội dung 3/nhóm điểm):** gồm có……….câu

Câu n:………………………………………………………………………………………..

*Thái Nguyên, ngày……tháng……năm 20….*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TRƯỞNG BỘ MÔN** |
|  | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

**- *Phần Nội dung*** có thể là phân theo Chương, Nhóm điểm (1 điểm, 2 điểm…) hay theo mức độ đánh giá. Số thứ tự của câu hỏi được đánh lần lượt từ 1, 2 3 …..n.

- ***Phân loại câu hỏi*** để xác định trình độ kiến thức của người học, sử dụng thang đánh giá Benjamin Bloom. Trong đó lĩnh vực nhận thức có 3 cấp độ , từ 1 là thấp nhất, đến 3 là cao nhất.

- Đánh dấu X vào ô cấp độ cho từng câu hỏi.

Định lượng các cấp độ nhận thức theo Benjamin Bloom

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ** | **Từ khóa (động từ sử dụng)** | **Giải thích** |
| **Nhớ** | Liệt kê, định danh, giới thiệu/chỉ ra, xác định, nhận biết, mô tả, định vị, phác thảo, lấy ví dụ … | Khả năng ghi nhớ và nhận diện thông tin |
| **Hiểu** | Diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng… | Khả năng hiểu, diễn dịch, diễn giải, giải thích hoặc suy diễn (dự đoán được kết quả, hậu quả) |
| **Vận dụng** | Áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành, giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, dự đoán… | Khả năng sử dụng thông tin và chuyển đổi kiến thức từ dạng này sang dạng khác (sử dụng những kiến thức đã học trong hoàn cảnh mới) |
| **Phân tích** | Đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ, phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt… | Khả năng nhận biết chi tiết, phát hiện và phân biệt các bộ phận cấu thành của thông tin hay tình huống |
| **Đánh giá** | Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, kết luận, định lượng, xếp loại, lựa chọn, ước tính… | Khả năng phán xét giá trị hoặc sử dụng thông tin theo các tiêu chí thích hợp |
| **Sáng tạo** | Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, đề xuất…. | Khả năng tạo ra cái mới, xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có |